

Số: 28 /KH-THCS NCM

An Hưng, ngày 06 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH
THU-CHI TẠI TRƯỜNG NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC ĐÍCH

1. Mục đích

- Để việc quản lý, sử dụng các khoản đóng góp trong nhà trường đảm bảo đúng mục đích.
- Tăng cường trang bị, bổ sung thêm cơ sở vật chất trang thiết bị, đồ dùng cho các lớp học, xây dựng cảnh quan môi trường đảm bảo các điều kiện thiết yếu phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ tại trường.
- Huy động được sự tham gia của gia đình, cộng đồng và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường.

2. Yêu cầu

- Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo phải đảm bảo thu vừa đủ chi; chi đúng mục đích; mang tính chất phục vụ.
- Hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của luật ngân sách nhà nước, Luật kế toán và các quy định pháp luật hiện hành. Đảm bảo nguyên tắc thu chi không được điều chuyển từ khoản thu này sang khoản thu khác.
- Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

II. CÁC KHOẢN THU

A/ Các khoản thu theo quy định

1. Căn cứ pháp lý:

Theo hướng dẫn số 236/BHXH-QLT&PTNTG ngày 12/8/2025 của BHXH thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế đối với học sinh năm học 2025-2026.

1. Các khoản

Khoản thu	Mức học thu/học sinh	Số HS tham gia	Tổng thu	Kế hoạch chi
BHYT	631.800 đồng	790	499.122.000	Nộp về BHXH : 100%

Nộp tiền qua áp phần mềm chuyên thu không dùng tiền mặt Yoyoschool.com. Hạn nộp trước 31/10/2025 và phần đầu đạt chỉ tiêu được giao 100%. Hạn thẻ từ 1/1/2026 đến 31/12/2026. Tài khoản của lớp là số dt của GVCN. MK là 123456a@

B/ Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Thông tư 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa;

Căn cứ Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học...;

Căn cứ Thông tư số 16/TT- BGD&ĐT ngày 03/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng (gọi tắt là Nghị quyết số 02/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND);

Thực hiện Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3, Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố (gọi tắt là Hướng dẫn liên Sở số 86);

Thực hiện Công văn số 4567/BGDDĐT-GDPT ngày 05 tháng 8 năm 2025 về hướng dẫn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông năm học 2025-2026;

Thực hiện Công văn số 5547/SGDĐT-GDĐT, GDNN&ĐH ngày 13/8/2025 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc quản lý đối với trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên;

Thực hiện Công văn số 5597/SGDDĐT-GDĐT, GDNN&ĐH ngày 27/8/2025 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn tổ chức, hoạt động đối với các trung tâm khác làm nhiệm vụ giáo dục thường xuyên;

Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 9/9/2022 của ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-LN ngày 08/09/2023 của Huyện đoàn và Phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão về việc triển khai phong trào “ Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023 - 2027. Giao cho Liên đội nhà trường triển khai, hướng dẫn đội viên, thiếu nhi thu gom giấy vụn, phế liệu để tạo nguồn kinh phí hoạt động đội thông qua quỹ “ Vòng tay bè bạn” và xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể báo cáo Hiệu trưởng;

Thực hiện Kế hoạch giáo dục nhà trường số 29/KH-THCSNCM ngày 25/8/2025 của trường THCS Nguyễn Chuyên Mỹ.

2. Các khoản thu

2.1 Các môn Liên kết

Môn liên kết	Mức học phí/tháng	Số học sinh tham gia	Số thu/tháng	Tên công ty liên kết	Kế hoạch chi
Kỹ năng sống (học 9 tháng)	40.000	750	30.000.000	Smile	- Nộp công ty liên kết 73% - Để lại trường 27%: Quản lý, phục vụ... 15 % CSVC: 6,46%, Phúc lợi: 5%, Thuế: 0,54%
Tiếng Anh NN K6,7,8,9 (học 9 tháng)	140.000	750	105.000.000	Cet	- Nộp công ty liên kết 80% - Để lại trường 20%: Quản lý, phục vụ 12,5% CSVC: 3,6 % Phúc lợi: 3,5 % Thuế: 0,4%

(Thu-Chi theo thực tế số học sinh học hàng tháng và số tháng thực học)

Nộp tiền theo tháng qua áp phần mềm chuyên thu không dùng tiền mặt Yoyoschool.com. Hạn nộp trước ngày 10 hàng tháng (tháng sau khi hoàn thành chương trình tháng trước). Tài khoản của lớp là số dt của GVCN. MK là 123456a@

2.2. Coi xe:

Loại xe	Mức thu/tháng	Số HS gửi xe	Số dự thu/tháng	Kế hoạch chi
Xe đạp thường (thu 9 tháng)	30.000	686	20.580.000	Nộp thuế dịch vụ: 10% Trả công coi xe: 85% CSVC nhà xe: 5%

(Thu-Chi theo thực tế số học sinh đi xe hàng tháng)

Nộp tiền qua áp phần mềm chuyên thu không dùng tiền mặt Yoyoschool.com. Hạn nộp trước ngày 10 hàng tháng (tháng sau khi đi xe tháng trước). Tài khoản của lớp là số dt của GVCN. MK là 123456a@

2.3. Nước uống học sinh

Mức học thu/học sinh/năm	Số HS đăng ký	Tổng thu	Công ty cung cấp dịch vụ	Kế hoạch chi
77.000	790	60.830.000	Công ty TNHH nước uống Thuận An	Chi trả tiền nước cho công ty cung cấp 100%

- Phân kỳ thu: + Học kỳ 1 vào tháng 12/2025: thu 40.000 đồng/học sinh

+ Học kỳ 2 vào tháng 4/2026: thu 37.000 đồng/học sinh

Nộp tiền qua áp phần mềm chuyên thu không dùng tiền mặt Yoyoschool.com. Hạn trước ngày 10 hàng tháng 12/2025 và 4/2026. Tài khoản của lớp là số dt của GVCN. MK là 123456a@

2.4. Quỹ vòng tay bè bạn (kế hoạch nhỏ)

Học sinh thu gom giấy vụn gây quỹ. Nộp 25% về cấp trên, 75% chi tại trường

Triển khai vào tháng 10/2025.

C/ Dịch vụ do bên thứ 3 cung cấp

Đối với các khoản dịch vụ do bên thứ 3 cung cấp phục vụ trực tiếp hoạt động học tập, sinh hoạt của học sinh như: quần áo đồng phục, sách vở, sổ liên lạc điện tử, áp ôn luyện... Nhà trường không thu các khoản này mà có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn để cha mẹ học sinh chủ động lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa đảm bảo rõ nguồn gốc xuất xứ, tiết kiệm, hiệu quả tránh lãng phí, phù hợp với điều kiện kinh tế gia đình.

D/ Vận động tài trợ giáo dục:

Nhà trường sẽ vận động tài trợ sau khi xây nhà 3 tầng 12 phòng học hướng Bắc mới hoàn thành.

3. Danh sách học sinh được miễn giảm

St t	Họ và tên	Lớp	Hoàn cảnh	Miễn - giảm			
				KNS 80	TA 140	Xe đạp 30	Tổng/hs
1	Phạm Huyền Trang	8E	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
2	Nguyễn Văn Khánh	9E	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
3	Nguyễn Phước Đại	9E	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
4	Ngô Minh Quân	6A	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
5	Bùi Duy Sang	6A	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
6	Đông Khải Minh	6C	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
7	Phạm Thị Bảo Uyên	6C	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
8	Đặng Xuân Lộc	7A	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
9	Phạm Việt Khải	7A	Khuyết tật		140 000	30 000	1 390 000
10	Ngô Đức Khải	8A	88/số nghèo - hộ nghèo nơi khác	40 000	70 000	15 000	1 015 000
11	Mai Thị Kiều Linh	6C	02/Cận nghèo - xã An Hưng	20 000	35 000	7 500	507 500
12	Phạm Thảo An	6D	03/Cận nghèo - xã Chấn Hưng	20 000	35 000	7 500	507 500
13	Nguyễn Thị Trang	7C	51/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
14	Mai Thị Hà Châu	7E	04/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
15	Ngô Minh Thư	7E	52/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
16	Mai Tuấn Vũ	8C	02/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
17	Mai Thị Hà Giang	8C	04/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
18	Bùi Thị Mỹ Duyên	9A	11/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
19	Bùi Thị Thảo Ngọc	9C	35/Cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500

T. G. CC. WYE
 *

20	Ngô Nguyễn Thủy Tiên	9C	40/số cận nghèo	20 000	35 000	7 500	507 500
21	Đồng Thị Hoài An	6B	Khuyết tật không hòa nhập		35 000	7 500	347 500
22	Nguyễn Tường An	7C	Khuyết tật không hòa nhập		35 000	7 500	347 500
23	Bùi Thị Phương Anh	9A	Khuyết tật không hòa nhập		35 000	7 500	347 500
24	Hồ Gia Huy A	6A	Không có bố, mẹ đi lấy chồng, ở với ông bà ngoại đã già yếu	20 000	35 000	7 500	507 500
25	Vũ Thị Hải Yến	6A	Bố mẹ ly hôn, ở với ông bà nội già yếu, ông bị tai biến	20 000	35 000	7 500	507 500
26	Mai Văn Duy	6A	Bố mất sớm, mẹ công việc ko ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500
27	Vũ Mai Xuân	6A	Bố hỏng 1 mắt	20 000	35 000	7 500	507 500
28	Phạm Duy Chiến	6B	Bố mẹ căm điếc	20 000	35 000	7 500	507 500
29	Phạm Minh Trúc	6B	Mẹ bị ung thư, nuôi 3 con ăn học	20 000	35 000	7 500	507 500
30	Nguyễn Thị Hương Thảo	6C	Bố mất	20 000	35 000	7 500	507 500
31	Đỗ Diệu Anh	6C	Không có bố	20 000	35 000	7 500	507 500
32	Phạm Thị Hương Giang	6C	Bố mẹ ly hôn, gia đình khó khăn ở cùng bà nội,	20 000	35 000	7 500	507 500
33	Đào Xuân Vinh	6C	Bố mẹ ly hôn, ở với bố, bố ốm đau	20 000	35 000	7 500	507 500
34	Ngô Bảo Ngọc	6D	Bố bị tai nạn lao động	20 000	35 000	7 500	507 500
35	Đồng Thị Thanh Huyền	7A	Hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
36	Nguyễn Huy Khánh	7A	Bố bị tai nạn lao động	20 000	35 000	7 500	507 500
37	Bùi Anh Thơ	7A	Bố đi tù, nhà đông con, mẹ cv không ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500
38	Vũ Đức Minh	7A	Bố bị đại, mẹ bỏ đi	20 000	35 000	7 500	507 500

39	Lê Huy Long	7B	Gia đình khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
40	Nguyễn Minh Phong	7B	Gia đình khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
41	Lê Mỹ Linh	7C	Gia đình khó khăn, bố thân kinh, 3 con đi học	20 000	35 000	7 500	507 500
42	Đặng Văn Chung	7D	Bố mất, hoàn cảnh khó khăn (là con được xin nuôi)	20 000	35 000	7 500	507 500
43	Đào Thị Ngọc Anh	7D	Bố mẹ già, sức khỏe yếu, nhà hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
44	Phạm Duy Thành Đạt	7E	Bố bị tâm thần, hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
45	Đoàn Quang Hồng	8A	Bố mất sớm, mẹ công việc ko ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500
46	Vũ Hải Linh	8A	Bố mẹ ly hôn, ở với bà già yếu hết khả năng lao động	20 000	35 000	7 500	507 500
47	Phạm Phương Linh	8B	Không có bố, ở với mẹ và ông bà ngoại không có việc ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500
48	Nguyễn Thị Thủy Trang	8D	Bố mất, gia đình hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
49	Ngô Trâm Anh	8D	Bố mất, gia đình hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
50	Bùi Thị Nga	8D	Gia đình khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
51	Ngô Thị Yến	8E	Bố bị tai nạn lao động, mẹ không có việc ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500
52	Bùi Văn Toàn	8E	Hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
53	Nguyễn Thị Tường Vy	9A	Bố mẹ ly hôn, khó khăn.	20 000	35 000	7 500	507 500
54	Đỗ Huy Hoàng	9B	Mẹ mất, bố công việc không ổn định, hoàn cảnh khó khăn	20 000	35 000	7 500	507 500
55	Lương Thị Thu Hằng	9B	Bố đi tù, nhà đông con, mẹ cv không ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500

56	Đồng Tiến Đạt	9B	Bố mẹ ly hôn, ở với ông bà, ông bà hết tuổi lao động	20 000	35 000	7 500	507 500
57	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	9C	Bố mất tháng 2/2024	20 000	35 000	7 500	507 500
58	Trần Văn Tiến	9C	Bố mẹ ly hôn, ở cùng bố	20 000	35 000	7 500	507 500
59	Nguyễn Hạ Tường Vy	9D	Bố mẹ bị câm điếc	20 000	35 000	7 500	507 500
60	Khúc Phạm Huyền Trang	9D	Nhà đông con, bố công việc không ổn định	20 000	35 000	7 500	507 500
61	Mai Văn Thành	9E	Gia đình khó khăn, mẹ bị viêm nhãn cầu mắt	20 000	35 000	7 500	507 500
62	Phạm Thị Huyền Trang	9E	Gia đình khó khăn, bố bị tâm thần, mẹ làm tự do	20 000	35 000	7 500	507 500
63	Lê Yến Nhi	9E	Bố mẹ ly hôn, ở với ông bà ngoại già yếu	20 000	35 000	7 500	507 500
Miễn-giảm/tháng/toàn trường				1 040 000	3 185 000	682 500	4 907 500
Miễn-giảm/năm/toàn trường				9 360 000	28 665 000	6 142 500	44 167 500

II. PHƯƠNG THỨC THU

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND thành phố Hải Phòng, Sở GD&ĐT Hải Phòng, xã An Hưng về chủ trương quản lý nguồn thu không dùng tiền mặt, tạo điều kiện để CMHS không cần phải đến trường thanh toán các khoản thu, phụ huynh có thể nộp tiền cho con bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chuyên thu của nhà trường hoặc quét mã QR qua phần mềm Yoyo school của Công ty Cổ phần School Tech đã liên kết với tài khoản chuyên thu của nhà trường với mức phí quét QR là 2.000đ/giao dịch. (Hàng tháng nhà trường sẽ gửi phiếu báo các khoản thu trong 1 tháng đến phụ huynh).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với nhà trường

- Nhà trường xây dựng kế hoạch thông qua Hội đồng trường và công khai đến toàn thể CBGV-NV và xin xác nhận của chính quyền địa phương để triển khai tổ chức thực hiện.

- Tổ chức cuộc họp triển khai tới ban đại diện CMHS của nhà trường

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo phù hợp nguồn kinh phí thu được.

- Tổ chức thu và quản lý sử dụng các khoản thu, chi đúng, đủ, kịp thời theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Báo cáo quyết toán công khai, minh bạch đúng, đủ, chính xác theo quy định hiện hành.

2. Đối với ban đại diện cha mẹ học sinh

- Ban đại diện CMHS của nhà trường, trưởng ban đại diện CMHS các lớp phối kết hợp với Ban giám hiệu nhà trường, các giáo viên chủ nhiệm các lớp tuyên truyền đến phụ huynh của trường để việc thực hiện kế hoạch thu chi theo đúng quy định, đúng mục đích, theo từng loại theo kế hoạch đã lập.

- Giám sát các khoản thu của nhà trường theo quy định.

Trên đây kế hoạch thu-chi tại trường năm học 2025-2026 của trường THCS Nguyễn Chuyên Mỹ.

Nơi nhận:

- UBND xã (để báo cáo);
- CBGV-NV (để thực hiện);
- PHHS (để phối hợp);
- HS (để thực hiện)
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN CHUYÊN MỸ
Phạm Thanh Thúy